

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## ỨNG DỤNG QUAN ĐIỂM GIAO TIẾP TRONG BIÊN SOẠN BÀI GIẢNG TIẾNG VIỆT CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI

THE APPLICATION OF COMMUNICATIVE LANGUAGE TEACHING  
APPROACHING IN COMPILING SPECIALIZED VIETNAMESE TEXTBOOKS  
FOR FOREIGN STUDENTS

NGUYỄN KHÁNH HÀ  
(TS; Đại học Hà Nội)

**Abstract:** Teaching Vietnamese as a foreign language has been developing for a long time in Vietnam as well as abroad, however, most official and non-official teaching Vietnamese programs have not constructed an appropriate methodology which can be considered as a basic foundation of training. Aiming to construct a modern methodological system for teaching Vietnamese at Faculty of Vietnamese Studies (Hanoi University), we research communicative teaching method, and apply this method in teaching Vietnamese as a foreign language. The results of this research will be applied in teaching Vietnamese at Faculty of Vietnamese Studies.

**Key words:** Teaching Vietnamese as a foreign language; communicative language teaching approach.

### 1. Dẫn nhập

Tại Khoa Việt Nam học (Khoa VNH) thuộc Trường Đại học Hà Nội, từ năm thứ ba, sinh viên bắt đầu học các môn tiếng Việt chuyên ngành như *Tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế thương mại* (8 đơn vị học trình, tương đương 120 tiết), *Tiếng Việt chuyên ngành Du lịch* (120 tiết), *Tiếng Việt thư tín thương mại* (60 tiết),... Đây là những môn học bắt buộc với số lượng đơn vị học trình tương đối cao so với các môn học khác, bởi vậy, yêu cầu đặt ra cho Khoa VNH là cần có những giáo trình đảm bảo chất lượng để phục vụ công tác giảng dạy. Tuy nhiên, cho đến nay, các giáo trình được sử dụng trong các môn học này, theo chúng tôi, hầu như chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của chương trình đào tạo nói chung và môn học nói riêng. Trong bài viết này, chúng tôi tóm lược vài nét về thực trạng giáo trình tiếng

Việt chuyên ngành cho sinh viên nước ngoài hiện đang được sử dụng tại Khoa VNH, từ đó đề xuất một vài định hướng biên soạn tài liệu giảng dạy ứng dụng quan điểm giao tiếp, với mong muốn trong những năm tới, Khoa VNH sẽ từng bước hoàn thiện hệ thống tài liệu giảng dạy tiếng Việt chuyên ngành được biên soạn theo phương pháp tiên tiến, cập nhật, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa.

### 2. Tìm hiểu thực trạng giáo trình tiếng Việt chuyên ngành cho sinh viên nước ngoài tại khoa Việt Nam học

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi đề cập đến một cuốn giáo trình hiện đang được sử dụng tại Khoa VNH là *Tiếng Việt Thương mại* [4]. Giáo trình này sẽ được tìm hiểu theo hai khía cạnh: (a) cấu trúc chung (hệ thống các bài học trong toàn giáo trình) và (b) nội dung và kết cấu của mỗi bài học.

### 2.1. Mục đích và nguyên tắc biên soạn

Trong Lời nói đầu của giáo trình, nhóm tác giả nêu rõ nội dung biên soạn nhằm đạt được ba mục đích như sau: 1/Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực kinh tế thương mại, bao gồm cả các thuật ngữ chuyên ngành và những kết cấu ngôn ngữ chuyên ngành (cụm từ, câu); 2/Rèn luyện các kỹ năng thực hành tiếng liên quan đến các tình huống giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế thương mại; 3/Rèn luyện một số kỹ năng nghề nghiệp liên quan đến những hoạt động trong phạm vi chuyên ngành (ví dụ: kỹ năng tác nghiệp trong những hoạt động như quản lý, tiếp cận khách hàng, giao tiếp hợp đồng...) [4, tr. 3]. Bên cạnh đó, các tác giả cũng xác định nguyên tắc biên soạn sách là chú trọng kỹ năng thực hành tiếng Việt, không đi sâu vào kiến thức chuyên ngành.

### 2.2. Hệ thống các bài học của giáo trình

Giáo trình gồm 30 bài học dự kiến giảng dạy trong 75 tiết, tương đương 5 đơn vị học trình [4, tr. 3]. Các bài học được biên soạn theo những chủ đề được cho là có liên quan đến lĩnh vực thương mại. Theo khảo sát của chúng tôi, 30 bài học được phân bố theo các phạm vi chủ đề như sau:

STT	Chủ đề	Số lượng bài học (.../30)	Tỉ lệ %
1	Luật thương mại	8	26,6
2	Hoạt động thương mại	7	23,3
3	Phòng vấn	5	16,6
4	Lĩnh vực kinh doanh	4	13,3
5	Các vấn đề khác	6	20,0

**Bảng 1. Sự phân bố các bài học theo phạm vi chủ đề trong giáo trình "Tiếng Việt thương mại"**

Các phạm vi chủ đề này do chúng tôi tự hệ thống hóa thông qua nội dung các bài

học, còn trong giáo trình không thể hiện một cách tường minh như vậy. Các bài học trong giáo trình được phân bố một cách ngẫu nhiên, không theo phạm vi chủ đề hay tiêu chí nào khác. Dưới đây là nội dung tóm tắt của những bài học xếp theo phạm vi chủ đề:

(1) *Chủ đề luật thương mại*: Chiếm tỉ lệ cao hơn cả là các bài học liên quan đến Luật Thương mại (8/30 bài, tỉ lệ 26,6%). Nội dung các bài học này được lấy từ Luật Thương mại do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005 theo phương thức lựa chọn một số điều luật mà người biên soạn thấy phù hợp với nội dung giáo trình và đưa nguyên văn vào bài học. Ví dụ: Bài 1 giới thiệu về Luật thương mại; Bài 5 giới thiệu các điều luật về hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; Bài 12 về chế tài trong thương mại; Bài 15 về Luật đầu tư ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; Bài 20 về giải quyết tranh chấp thương mại, v.v.

(2) *Chủ đề hoạt động thương mại*: Có 5/30 bài học liên quan đến chủ đề này, chiếm tỉ lệ 23,3%, với những nội dung như: Tình hình về sinh an toàn thực phẩm và hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm ở Việt Nam (bài 4); Những thông tin cần thiết về các công ty nhượng quyền và cần làm gì để có được hợp đồng nhượng quyền (bài 9); Dịch vụ trung gian thương mại (bài 11); Hội chợ thương mại Việt-Trung tại Lào Cai tháng 11/2005 (bài 24),...

(3) *Chủ đề phỏng vấn*: Trong số 30 bài học của Tiếng Việt Thương mại có 5 bài nội dung là các cuộc phỏng vấn, chiếm tỉ lệ 16,6%. Đối tượng của các bài phỏng vấn gồm: Nữ giám đốc thế hệ 8X (bài 2); Phó Thủ tướng Vũ Khoan (bài 14); Phó Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam (bài 18),...

(4) *Chủ đề lĩnh vực kinh doanh*: Có 4/30 bài học đề cập đến chủ đề này, chiếm tỉ lệ 13,3%. Các lĩnh vực kinh doanh được đề cập gồm: Nhập khẩu hoa vào Nhật Bản (bài 3);

Xuất khẩu gạo (bài 13); Xuất khẩu chè (bài 28); Xuất khẩu da giày (bài 30).

(5) *Các vấn đề khác*: Ngoài 24 bài học có thể nhóm lại theo bốn phạm vi chủ đề trên, còn lại 6 bài học có chủ đề tản mát, rất khó xếp vào nhóm chủ đề nào. Chẳng hạn: Bài 6 viết về vụ án lừa đảo của một thương gia nước ngoài; Bài 8 giới thiệu một nữ doanh nhân người Trung Quốc kinh doanh qua mạng điện tử; Bài 19 viết về quá trình đàm phán về hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Thái Lan và Mỹ năm 2004,...

### 2.3. Cấu trúc và nội dung của mỗi bài học

Về hình thức thể hiện, tất cả 30 bài học đều được thiết kế theo kết cấu một bài đọc-hiểu, chi tiết gồm: (a) *Bài đọc*: Đây là phần quan trọng nhất của bài học. Mỗi bài đọc có độ dài 800-900 âm tiết, chuyển tải toàn bộ nội dung bài học; (b) *Bảng từ ngữ*: Sau mỗi bài đọc là Bảng từ ngữ, giới thiệu khoảng trên dưới 20 từ ngữ được coi là từ ngữ mới hoặc quan trọng của bài đọc; (c) *Bài tập*: Mỗi bài học bao gồm 5-6 bài luyện sau khi đọc, với những dạng phổ biến là: Điền từ vào chỗ trống; Tìm lời giải thích ở cột B cho mỗi từ ở cột A; Lập hội thoại với một số từ cho sẵn (không có tình huống)/ đặt câu với từ ngữ cho sẵn; Trả lời câu hỏi về bài đọc; Chia đoạn cho bài đọc, tìm ý chính mỗi đoạn; Chọn đáp án đúng; Kiểm tra thông tin đúng/sai; (d) *Thảo luận*: Phần này nêu lên một số câu hỏi mở rộng có liên quan đến chủ đề bài đọc; (e) *Viết*: Trong phần này, một chủ đề có liên quan đến bài học được nêu lên, và sinh viên được yêu cầu viết về chủ đề đó.

### 2.4. Nhận xét về nội dung và cách thức biên soạn

Trước hết, cần đánh giá cao công sức biên soạn của tập thể tác giả vào thời điểm cách đây 10 năm, khi Khoa VNH vừa được thành lập, mọi thứ còn trong trứng nước, khung chương trình đào tạo còn chưa hoàn chỉnh, hệ thống giáo trình vừa thiếu vừa yếu.

Trong bối cảnh khó khăn như vậy, việc các tác giả cố gắng biên soạn những cuốn giáo trình tiếng Việt chuyên ngành nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của Khoa là một nỗ lực rất đáng trân trọng. Tuy nhiên, về nội dung các bài học và cách thức triển khai bài học còn nhiều điều cần thảo luận.

*Thứ nhất*, về khối lượng kiến thức được giới thiệu trong sách, chúng tôi cho rằng nên có sự chọn lọc kĩ càng hơn, bởi những kiến thức trong 30 bài như vậy vừa thừa vừa thiếu, thừa những thông tin không cần thiết và thiếu bài học ứng dụng, thực hành. Với phạm vi chủ đề của sách, thì chủ đề luật thương mại là cần thiết, nhưng không nên giới thiệu nhiều quá, và cần có sự chú giải, ứng dụng thông qua các tình huống thực tế, các bài thực hành gắn với thực tế cuộc sống. Một phạm vi chủ đề quan trọng là lĩnh vực kinh doanh, các tác giả đã có ý thức lựa chọn những bài viết đề cập đến những ngành kinh doanh mũi nhọn của Việt Nam như xuất khẩu gạo, xuất khẩu chè, ngành da giày,... tuy nhiên nhiều lĩnh vực kinh doanh quan trọng khác không được đề cập, về thông tin các bài viết cũng không có tính ứng dụng cao. Loạt bài phỏng vấn theo chúng tôi là không được phù hợp lắm trong một giáo trình chuyên về thương mại, nhất dạng bài phỏng vấn về quan điểm, lối sống cá nhân. Những bài viết mà chúng tôi xếp vào phạm vi chủ đề "các vấn đề khác" hầu hết có nội dung không được thích hợp với định hướng biên soạn sách, như: Các bài viết về vụ án lừa đảo của một người nước ngoài tại Việt Nam, bài viết về nữ doanh nhân Trung Quốc kinh doanh qua mạng điện tử, hoặc bài viết về cạnh tranh hàng không giữa Mỹ và EU, hay bài viết về bảo hiểm nông nghiệp,... Nhìn chung, các bài học trong sách có tính ứng dụng không cao, không có nhiều giá trị định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Một nhược điểm cũng cần lưu ý là các bài viết được trích toàn văn hay một phần từ

vấn bản luật, bài báo, tạp chí,... nhưng không có trích nguồn.

Thứ hai, về cách thức triển khai bài học, do được biên soạn theo kiểu luyện kỹ năng đọc-hiểu, nên hệ thống bài luyện hầu như chỉ tập trung vào kỹ năng đọc, bỏ qua sự phối hợp bốn kỹ năng ngôn ngữ. Các bài đọc nhiều từ ngữ khó và không cần thiết, và với số lượng từ ngữ lớn như vậy thì sinh viên thực sự khó nắm bắt được những kiến thức chủ chốt của ngành học. Các dạng bài luyện chưa được phong phú đa dạng, thiên về luyện từ vựng và ngữ pháp một cách thụ động; chẳng hạn, một bài học có tới hai bài tập "điền từ vào chỗ trống" liền nhau. Phần Thảo luận và Viết đáng lẽ là phần học thú vị, khai thác được sự chủ động của sinh viên, thì các yêu cầu đưa ra lại có phần cao siêu, tính ứng dụng không cao.

Nguyên nhân của những hạn chế trên đây, theo chúng tôi là do các tác giả của giáo trình chưa có được hệ thống lý thuyết và phương pháp luận hợp lý cho việc biên soạn, nên trong quá trình biên soạn đã không theo được mục đích và nguyên tắc biên soạn đã đề ra.

Như vậy, điều kiện tiên quyết để xây dựng một giáo trình tiếng Việt chuyên ngành có tính ứng dụng cao, phù hợp với nhu cầu học tiếng Việt như một ngoại ngữ ở trình độ nâng cao, đó là một hệ thống lý thuyết và phương pháp luận đúng đắn cho việc biên soạn.

**3. Đề xuất ứng dụng quan điểm giao tiếp trong giảng dạy và biên soạn tài liệu giảng dạy cho các môn học tiếng Việt chuyên ngành tại Khoa VNI, Đại học Hà Nội**

**3.1. Nội dung cơ bản của lý thuyết giảng dạy ngoại ngữ theo định hướng giao tiếp**

1) Theo Richards (2006), lý thuyết dạy ngôn ngữ theo định hướng giao tiếp (communicative language teaching; gọi tắt là CLT) có thể hiểu là một tập hợp các quy tắc về mục tiêu của việc dạy ngôn ngữ, cách

thức học ngôn ngữ, những kiểu hoạt động trong lớp hỗ trợ tốt nhất cho việc học, cũng như vai trò của người dạy và người học trong lớp.

- Về mục tiêu của việc dạy ngôn ngữ, CLT hướng đến năng lực giao tiếp (communication competence) thay vì năng lực ngữ pháp (grammar competence) trong phương pháp giảng dạy truyền thống. Năng lực giao tiếp bao gồm những khía cạnh sau đây trong kiến thức ngôn ngữ: (a) biết cách sử dụng ngôn ngữ cho nhiều mục đích và chức năng khác nhau; (b) biết cách thay đổi lối sử dụng ngôn ngữ tùy theo bối cảnh và người tham gia; (c) biết cách sản sinh và hiểu được các kiểu văn bản khác nhau; (d) biết cách duy trì giao tiếp mặc dù có những hạn chế nhất định trong kiến thức ngôn ngữ, do biết sử dụng các chiến lược giao tiếp.

Về phương pháp, CLT tập trung chủ yếu vào sự tương tác, phối hợp tạo nghĩa, theo đó những người học có sự thỏa thuận về nghĩa với người đối thoại nhằm đạt đến sự hiểu biết lẫn nhau, và trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, người học được tự do thể hiện quan điểm cá nhân, tự do thử nghiệm và phát triển năng lực giao tiếp của bản thân thông qua giao tiếp với người dùng ngôn ngữ.

- Về các hoạt động trong lớp học hỗ trợ cho việc học, CLT xa rời những tiết học truyền thống với người nói là thầy, người nghe là trò, và trò cố gắng nắm được những quy tắc ngữ pháp cứng nhắc thông qua các hoạt động kinh điển như học thuộc và làm bài luyện, để hướng tới những hoạt động theo cặp, theo nhóm, nhằm thực hiện các vai giao tiếp, các công việc và dự án nhóm.

- Về vai trò của người dạy và người học trong lớp học, theo CLT, người học phải tham gia các hoạt động dựa trên sự hợp tác thay vì hoạt động cá nhân đơn lẻ, nghĩa là không chỉ nghe và làm theo lời thầy cô, mà còn phải nghe và tương tác với những thành viên cùng nhóm, do đó mà có trách nhiệm

cao hơn, chủ động và tích cực hơn so với lối học truyền thống. Còn giáo viên, thay vì là người truyền đạt, chữa lỗi sai, giữ đóng vai người hỗ trợ và theo dõi người học, khuyến khích người học phát huy tính chủ động và giúp người học khai mở năng lực giao tiếp của họ trong quá trình học ngoại ngữ.

2) Sự phát triển của CLT trong 40 năm qua được các học giả đúc kết thành hai giai đoạn: (a) giai đoạn CLT cổ điển (từ thập kỉ 1970 đến thập kỉ 1990), và (b) giai đoạn CLT đương đại (cuối thập kỉ 1990 đến nay).

(i) *Giai đoạn CLT cổ điển*: Ở giai đoạn này, CLT thay đổi quan niệm truyền thống cho rằng mọi chương trình học ngoại ngữ phải lấy việc dạy ngữ pháp làm khởi điểm và lấy việc làm chủ năng lực ngữ pháp làm mục tiêu. Đổi mới quan trọng đầu tiên là thiết kế chương trình đào tạo theo định hướng giao tiếp và trào lưu Tiếng Anh theo mục đích đặc thù (English for Specific Purposes ESP). Về chương trình đào tạo, tất cả chúng ta đều quen thuộc với lối thiết kế chương trình truyền thống, đó là xác định lượng từ vựng cần sinh viên cần học và những vấn đề ngữ pháp sinh viên cần nắm vững, hai nội dung chính này được phân bố theo các cấp độ từ cơ sở đến nâng cao. Các nhà giáo học pháp theo CLT tìm kiếm những cách thiết kế chương trình mới, tiêu biểu là chương trình dựa trên kĩ năng (a skills-based syllabus) và chương trình dựa trên chức năng (a functional syllabus). Chương trình dựa trên kĩ năng tập trung vào 4 kĩ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói, mỗi kĩ năng được chia nhỏ thành các tiểu kĩ năng, bên cạnh đó 4 kĩ năng cũng được phối hợp với nhau giống như cách chúng được khai thác trong đời sống thực. Chương trình dựa trên chức năng được thiết kế tùy thuộc vào những chức năng mà người học cần phải thực hiện bằng ngoại ngữ, như thể hiện sở thích/điều không thích, nêu lên và chấp nhận lời xin lỗi, giới thiệu ai đó, giải thích việc gì đó. Năng lực giao tiếp được hiểu là năng lực thực hiện

thành thạo những chức năng cần thiết cho giao tiếp trong những tình huống cụ thể, và ngữ pháp và từ vựng sẽ được lựa chọn tùy theo chức năng được dạy. Bên cạnh đó, một trào lưu nổi bật trong xu hướng CLT là các chương trình tiếng Anh theo mục đích đặc thù. Khi quan niệm người học là trung tâm, những người biên soạn giáo trình, thiết kế chương trình và tham gia giảng dạy mới nhận ra rằng nhiều người học cần học tiếng Anh vì họ có những mục đích nghề nghiệp hay giáo dục rất đặc thù, rất cụ thể. Họ không muốn học chỉ những hiện tượng ngữ pháp phổ quát, hay một khối lượng từ vựng chung nào đó, mà họ muốn học những từ ngữ và kĩ năng giao tiếp cụ thể phục vụ trực tiếp cho ngành nghề của họ (ví dụ y tá, kĩ sư, hướng dẫn viên du lịch,...). Chính từ nhu cầu này, xuất hiện bộ môn phân tích nhu cầu (needs analysis) nhằm xác định những điểm đặc thù của một ngôn ngữ khi được dùng cho những mục đích cụ thể, như đặc thù về sự chọn lựa từ vựng, về ngữ pháp, về kiểu văn bản, về chức năng, về kĩ năng, v.v. và đây chính là thời điểm ra đời các môn học tiếng Anh chuyên ngành.

Song song với đổi mới về chương trình đào tạo là đổi mới về phương pháp luận sư phạm. Quan điểm mới cho rằng người học thụ đắc ngôn ngữ thông qua quá trình giao tiếp, do đó giao tiếp tạo cơ hội cho người ta học ngôn ngữ mới chứ không dựa vào các quy tắc ngữ pháp đơn thuần. Những nguyên tắc chính của phương pháp luận giao tiếp gồm: coi giao tiếp thực là tiêu điểm của học ngôn ngữ; tạo cơ hội cho người học thử nghiệm những điều họ biết; bỏ qua lỗi của người học vì việc người học mắc lỗi chứng tỏ họ đang xây dựng năng lực giao tiếp; tạo cơ hội để người học phát triển cả sự chính xác và sự trôi chảy; phối hợp những kĩ năng khác nhau như nghe, nói, đọc, viết với nhau giống như trong đời sống thực; để cho người học tự khám phá hoặc nêu lên các quy tắc ngữ pháp.

(ii) *Giai đoạn CLT đương đại*: Từ thập kỉ 1990 trở đi, CLT được ứng dụng rộng rãi trên khắp thế giới trong lĩnh vực dạy ngoại ngữ, và phát triển theo nhiều hướng mới. Do tính chất đa dạng của nó, CLT hiện nay được hiểu không chỉ như một phương pháp đơn lẻ, mà là một loạt các nguyên tắc chung có thể áp dụng theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh sư phạm, độ tuổi của người học, trình độ của họ, mục đích học của họ. Theo Jacobs và Farrell (2003), với CLT, việc dạy ngoại ngữ diễn ra tám thay đổi lớn gồm: (1) sự tự chủ của người học; (2) bản chất xã hội của việc học (học không còn là hoạt động cá nhân riêng tư, mà là hoạt động xã hội, phụ thuộc vào sự tương tác với người khác); (3) sự hòa hợp trong chương trình giảng dạy (chương trình nhấn mạnh sự phối hợp giữa ngoại ngữ được dạy với các môn học khác trong chương trình); (4) sự tập trung vào ngữ nghĩa (thay vì vào cấu trúc đơn thuần); (5) sự đa dạng (người học có thể học theo những cách khác nhau với cường độ khác nhau, tùy thuộc vào khả năng tiếp thu và sở thích của họ); (6) đề cao kĩ năng tư duy (ngôn ngữ được coi là phương tiện phát triển kĩ năng tư duy bậc cao là phê bình và sáng tạo); (7) có thể lựa chọn các phương thức đánh giá khác ngoài phương thức đánh giá truyền thống; (8) giáo viên đóng vai trò người cùng học với sinh viên.

Những thay đổi trên đây trong bản chất dạy học dẫn đến sự phát triển đa dạng nhiều hướng tiếp cận khác nhau đối với chương trình giảng dạy và định hướng biên soạn giáo trình, miễn là đi theo đúng tư tưởng giao tiếp. Hai hướng đi cơ bản hiện nay là: (1) Hướng tập trung phát triển năng lực giao tiếp, coi đó là cơ sở thiết kế chương trình mà Richards gọi là hướng tiếp cận dựa trên quy trình (process-based CLT approaches), với hai điển hình là phương pháp luận dựa trên nội dung (content-based instruction) và

phương pháp luận dựa trên phần việc (task-based instruction); (2) Hướng tập trung vào sản phẩm của quá trình học, coi đó là cơ sở thiết kế chương trình, được gọi là hướng tiếp cận dựa trên sản phẩm (product-based CLT approaches), với hai điển hình là phương pháp luận dựa trên văn bản (text-based instruction) và phương pháp luận dựa trên năng lực (competency-based instruction). Trong hai hướng đi trên, chúng tôi chú ý tới phương pháp luận dựa trên nội dung, bởi hướng tiếp cận này khá phù hợp với định hướng biên soạn giáo trình tiếng Việt chuyên ngành mà chúng tôi đang thảo luận.

Phương pháp luận giảng dạy dựa trên nội dung cho rằng, khi học một ngôn ngữ, người học sẽ thành công hơn khi sử dụng ngôn ngữ như phương tiện để thụ đắc thông tin chứ không phải như điểm đến cuối cùng của việc học. Cách tốt nhất để phát triển năng lực giao tiếp và học ngôn ngữ là sử dụng nội dung bài giảng như một nguồn khởi tạo và kích thích các hoạt động trong lớp học, và nối kết tất cả các chiều kích khác nhau của năng lực giao tiếp, trong đó có cả năng lực ngữ pháp, với nội dung. Krahnke (1987, 65) định nghĩa phương pháp này là “dạy nội dung hay tin tức bằng ngôn ngữ được học mà không cố gắng dạy bản thân ngôn ngữ đó tách rời nội dung được giảng dạy.” (Dẫn theo Richards, 2006:27). Theo lối dạy này, nội dung bài giảng được lựa chọn đầu tiên, sau đó mới đến các lựa chọn khác liên quan đến ngữ pháp, kĩ năng, chức năng, v.v. Cách làm này đi ngược với lối dạy truyền thống là nội dung bài giảng được lựa chọn sau khi người dạy đã lựa chọn xong ngữ pháp, dạng văn bản, kĩ năng, chức năng, v.v.

Phương pháp này có thể được dùng để thiết kế một bài học, một khóa học, một hệ thống bài giảng. Chẳng hạn, với một môn học chuyên ngành, giáo viên cần chuẩn bị hệ thống các chủ đề liên quan đến chuyên

ngành đó, với sự tư vấn của các chuyên gia của chuyên ngành, chứ không phải chuyên gia ngôn ngữ. Sau khi có được hệ thống chủ đề và những vấn đề cơ bản của nội dung giảng dạy, giáo viên sẽ khai thác nội dung bài giảng thông qua các kĩ năng đọc, thuyết trình, thảo luận nhóm, viết bài thu hoạch, v.v. để sinh viên nắm được những điểm cơ bản của nội dung. Cần lưu ý, mục tiêu của bài giảng không phải là luyện kĩ năng ngôn ngữ, mà làm sao để người học nắm được nội dung kiến thức cần thiết bằng ngôn ngữ đang học, và biết cách vận dụng những kiến thức đó trong thực tế sử dụng ngôn ngữ đó.

Trên đây là những nét chính về hướng tiếp cận giảng dạy ngoại ngữ theo định hướng giao tiếp. Từ đó, có thể rút ra một số đề xuất cho việc giảng dạy và biên soạn tài liệu giảng dạy cho các môn học tiếng Việt chuyên ngành tại Khoa VNH, Đại học Hà Nội.

### 3.2. Những đề xuất cụ thể

3.1. Về mục tiêu giảng dạy: Theo khung chương trình chung, các môn học tiếng Việt chuyên ngành tại Khoa VNH, được xếp vào năm thứ ba, khi sinh viên đã đạt được trình độ tiếng Việt trung cấp và bắt đầu học nâng cao. Với trình độ như vậy, nhu cầu của sinh viên là vừa nâng cao trình độ tiếng Việt, vừa thu nhận kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực khác nhau trong đời sống, kinh tế, xã hội, văn hóa,... Việt Nam, đồng thời từng bước trang bị những kiến thức và kĩ năng cần thiết để có thể định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, nếu các em có ý định làm các ngành nghề sử dụng tiếng Việt. Như vậy, các môn học tiếng Việt chuyên ngành cần hướng đến những mục tiêu sau: (a) cung cấp khối lượng kiến thức cần bản nhất, quan trọng nhất của chuyên ngành; (b) cung cấp những kĩ năng cần thiết để sinh viên có thể thực hành và ứng dụng các kiến thức đó; (b)

sử dụng tiếng Việt như công cụ chuyển tải kiến thức và kĩ năng của ngành học, không chú trọng luyện tập các kĩ năng ngôn ngữ thông thường.

Như vậy, các bài học trong môn học tiếng Việt chuyên ngành sẽ được thiết kế theo hướng vừa cung cấp lí thuyết vừa hướng dẫn thực hành, và thực hành ở đây là thực hành hướng nghiệp chứ không phải thực hành tiếng. Đây là điều rất quan trọng, quyết định nội dung của bài học và cách thức triển khai các bài luyện.

3.2. Về nội dung của các bài học: Theo phương pháp luận giao tiếp dựa trên nội dung, nội dung các bài học là yếu tố quyết định, là nguồn kích thích chủ yếu đối với các hoạt động trong lớp học. Điều này rất thích hợp với các môn học tiếng Việt chuyên ngành. Nội dung các bài học là phần quyết định thành công của môn học, có nghĩa người biên soạn tài liệu giảng dạy hoặc giáo viên phụ trách môn cần có sự đầu tư kĩ càng cho nội dung giảng dạy. Chẳng hạn, với môn học Tiếng Việt thương mại, giáo viên nên tìm đến các chuyên gia kinh tế để có được sự tư vấn tốt nhất về các chủ đề quan trọng trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. Sau đó, giáo viên tiếp tục tham vấn chuyên gia để lựa chọn những chủ đề được coi là "chìa khóa", quan trọng nhất, cơ bản nhất, cập nhật nhất, có tính ứng dụng cao nhất đối với sinh viên của mình. Từ hệ thống chủ đề được lựa chọn, giáo viên tìm kiếm những tài liệu gốc về kinh doanh thương mại để lấy đó làm nội dung giảng dạy. Những tài liệu gốc này có thể gồm nhiều dạng khác nhau: văn bản luật, bản tin tài chính, hợp đồng kinh tế, bài phỏng vấn trên truyền hình, v.v., nhưng cần đảm bảo rằng đó là những tài liệu nguyên bản, và cần có trích nguồn đầy đủ để đảm bảo tính pháp lí của chúng. Yêu cầu thứ ra là hệ thống tài liệu giảng dạy cần phải

ánh được càng trung thực càng tốt thực trạng của chuyên ngành trong xã hội, để sinh viên có được cái nhìn thực tế và cập nhật về chuyên ngành đó.

**3.3. Về cách thức triển khai các bài luyện:** Mục tiêu của các bài luyện là luyện tập kỹ năng hướng nghiệp là chính, kỹ năng tiếng là phụ. Bởi vậy, khi biên soạn bài luyện phục vụ cho nội dung bài học, giáo viên cần tránh những bài luyện cấu trúc ngữ pháp, từ vựng, luyện kỹ năng ngôn ngữ đơn thuần. Thay vào đó, các bài luyện nên tập trung rèn luyện các kỹ năng phục vụ cho ngành nghề đang học. Chẳng hạn, với môn học Tiếng Việt du lịch, sinh viên nên được rèn luyện kỹ năng hướng dẫn du lịch, quản lý và phục vụ khách sạn, điều hành công ty du lịch, soạn thảo và kí kết hợp đồng, v.v... Các bài luyện nên gắn với các tình huống thực của ngành nghề, với thực tế xã hội Việt Nam, để phần nào đó đáp ứng được tiêu chuẩn ngành nghề sau này. Việc biên soạn các bài luyện như vậy không thể chỉ dựa vào kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ của giáo viên, mà nhất thiết phải tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực ngành nghề đó, nhằm đảm bảo tính hợp lý và thực tế của môn học. Thêm vào đó, do đặc thù của phương pháp giảng dạy hiện đại là giao tiếp, nên trong phần luyện tập rất cần khai thác các phương thức làm việc tập thể, từ cặp đôi, nhóm nhỏ đến nhóm lớn, các bài thực hành đóng vai, xử lý tình huống, thuyết trình, phỏng vấn, v.v. nhằm phát triển tối đa năng lực giao tiếp của sinh viên.

#### 4. Kết luận

Các môn học tiếng Việt chuyên ngành là một bộ phận quan trọng trong khung chương trình đào tạo hệ Cử nhân của Khoa VNH, Đại học Hà Nội. Trong xu hướng phát triển chung của ngành tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, các môn học này cần phải đổi mới

manh mẽ về nội dung và phương pháp luận nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người học tiếng Việt như một ngoại ngữ. Những khảo sát và đề xuất trong khuôn khổ bài viết này chính là nhằm tìm ra một hướng tiếp cận và hệ phương pháp luận hiệu quả để trong thời gian tới, xây dựng và hoàn thiện hệ thống tài liệu giảng dạy tiếng Việt chuyên ngành hợp chuẩn, hiện đại và cập nhật. Chúng tôi mong muốn sẽ tiếp tục phát triển hướng đi này trong những nghiên cứu tiếp theo.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Canale Michael and Swain Merrill (1980), *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing*, Applied Linguistics, 1(1980), p.1.
2. Jacobs, G., & Farrell, T.S.C. (2003), *Understanding and Implementing the CLT (Communicative Language Teaching) Paradigm*. RELC Journal, 34/1, 5-30.
3. Krahnke, K. (1987), *Approaches to syllabus design for foreign language teaching*, Washington, DC: Center for Applied Linguistics.
4. Lê Đình Tư (chủ biên), Nguyễn Minh Hà, Nguyễn Thị Hồng, Đào Thị Thanh Huyền, Lê Thị Nguyệt Minh (2008), *Tiếng Việt Thương mại*, Trường Đại học Hà Nội, Khoa Việt Nam học (tài liệu lưu hành nội bộ).
5. Lê Đình Tư (chủ biên), Nguyễn Việt Lê, Nguyễn Thùy Minh, Đỗ Thu Trang (2012), *Tiếng Việt Du lịch (dành cho sinh viên nước ngoài)*, Trường Đại học Hà Nội, Khoa Việt Nam học (tài liệu lưu hành nội bộ).
6. Richards, Jack C., (2006), *Communicative language teaching today*, Cambridge University Press.